

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;*

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết 66.19/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 269/GPMT-BNNMT ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 7122/TTr-SNNMT ngày 28 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 269/GPMT-BNNMT ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, đối với cơ sở Nhà máy xi măng Luks Việt Nam có địa chỉ tại 30 Thống Nhất, phường Hương Trà, thành phố Huế, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 269/GPMT-BNNMT ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Công ty Hữu hạn Xi măng Luks (Việt Nam) tiếp tục thực hiện các

nội dung của Giấy phép môi trường số 269/GPMT-BNNMT ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) này.

Điều 3. Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) này có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 269/GPMT-BNNMT ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hết hiệu lực.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về nội dung báo cáo, tính pháp lý, tính chính xác, đầy đủ về hồ sơ, nội dung thẩm định trình Chủ tịch UBND thành phố Huế theo đúng các quy định hiện hành.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (báo cáo);
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Sở NN&MT;
- Công ty Hữu hạn Xi măng Luks (Việt Nam);
- UBND phường Hương Trà;
- Cổng Thông tin điện tử UBND thành phố;
- VP: LĐ và các CV: TH, XD, DN;
- Lưu VT, CT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Hải Minh

Phụ lục 1
NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

*{Kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) số 53/GPMT-UBND
ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế}*

I. ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ THÔNG TIN CHUNG CỦA CƠ SỞ

Điều chỉnh nội dung tiểu mục 1.6 thuộc mục 1 Điều 1 tại Giấy phép môi trường số 269/GPMT- BNNMT ngày 16 tháng 7 năm 2025 như sau:

Công suất: 1.700.000 tấn xi măng/năm, 945.000 tấn clinker/năm, bao gồm 03 dây chuyền:

- + Dây chuyền 1 và 2: 500.000 tấn xi măng/năm/02 dây chuyền (nghiên xi măng, không sản xuất clinker).
- + Dây chuyền 4: 1.200.000 tấn xi măng/năm, 945.000 tấn clinker/năm.

II. ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Điều chỉnh nội dung tiểu Mục 1. Nguồn phát sinh nước thải tại Phần A Phụ lục 1 kèm theo Giấy phép môi trường số 269/GPMT- BNNMT ngày 16 tháng 7 năm 2025 như sau:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ (cổng chính nhà máy).
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực kiểm tra chất lượng sản phẩm.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nghiền xi măng dây chuyền 1, 2.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực đóng bao dây chuyền 1, 2, 3.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực kho đất sét.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực xưởng sửa chữa cơ khí dây chuyền 1, 2, 3.
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nghiền liệu sống dây chuyền 3.
- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nhà trung tâm điều khiển dây chuyền 1, 2, 3.

- Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nhà trung tâm điều khiển dây chuyền 4.

- Nguồn số 11: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực xưởng sửa chữa cơ khí dây chuyền 4.

- Nguồn số 12: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nghiền xi măng dây chuyền 4.

- Nguồn số 13: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực đóng bao dây chuyền 4.

- Nguồn số 14: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực trạm tuần hoàn dây chuyền 4.

- Nguồn số 15: Nước thải từ khu vực rửa xe nội bộ.

- Nguồn số 16: Nước thải từ khu vực rửa xe than.

- Nguồn số 17: Nước thải từ phòng thí nghiệm.

- Nguồn số 18: Nước thải từ quá trình rửa cột lọc của bồn lọc áp lực tại hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 19: Nước làm mát từ dây chuyền 1, 2 (được tuần hoàn tái sử dụng, không xả thải ra môi trường).

- Nguồn số 21: Nước làm mát từ dây chuyền 4 (được tuần hoàn tái sử dụng, không xả thải ra môi trường).

(Điều chỉnh bỏ “Nguồn số 20: Nước làm mát từ dây chuyền 3 (được tuần hoàn tái sử dụng, không xả thải ra môi trường)” đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp GPMT số 269/GPMT-BNNMT ngày 16/7/2025)

III. ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM VÀ XỬ LÝ KHÍ THẢI

Điều chỉnh nội dung tiêu Mục 1. Nguồn phát sinh khí thải tại Phần A Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường số 269/GPMT- BNNMT ngày 16 tháng 7 năm 2025 như sau:

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn khí thải, Dòng khí thải	Vị trí nguồn phát sinh khí thải, mã số lọc bụi tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất (m³/giờ)
		X	Y	
Quy trình vận chuyển đá vôi về nhà máy				
Số 01	Bụi từ công đoạn vận chuyển đá vôi về nhà máy, mã số lọc bụi A	1824599	549584	11.160
Số 02	Bụi từ công đoạn vận chuyển đá vôi về nhà máy, mã số lọc bụi B	1824744	549478	11.160

Nguồn khí thải, Dòng khí thải	Vị trí nguồn phát sinh khí thải, mã số lọc bụi tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất (m ³ /giờ)
		X	Y	
Số 03	Bụi từ công đoạn vận chuyển đá vôi về nhà máy, mã số lọc bụi C	1825293	549674	11.160
Số 04	Bụi từ công đoạn vận chuyển đá vôi về nhà máy, mã số lọc bụi D	1825457	549591	11.160
Số 05	Bụi từ công đoạn vận chuyển đá vôi về nhà máy, mã số lọc bụi E	1825661	549485	11.160
Số 06	Bụi từ công đoạn vận chuyển đá vôi về nhà máy, mã số lọc bụi F	1825693	549549	11.160
Số 07	Bụi từ công đoạn trộn đều đá vôi, mã số lọc bụi 02.07-1	1825690	549554	11.160
Số 08	Bụi từ công đoạn trộn đều đá vôi, mã số lọc bụi 02.07-2	1825669	549560	6.900
Số 09	Bụi từ công đoạn trộn đều đá vôi, mã số lọc bụi 02.07-3	1825671	549566	6.900
Số 10	Bụi từ công đoạn trộn đều đá vôi, mã số lọc bụi 02.07-4	1825646	549580	6.900
Số 11	Bụi từ công đoạn trộn đều đá vôi, mã số lọc bụi 02.02	1825739	549604	11.160
<i>Dây chuyền nghiền xi măng 1 (không sản xuất clinker)</i>				
Số 12	Bụi, khí thải từ công đoạn nghiền xi măng dây chuyền 1, mã số lọc bụi A14.15	1825889	549565	22.300
Số 13	Bụi từ khu vực máy cán ép, mã số lọc bụi A13.23	1825876	549574	20.628
Số 14	Bụi từ máng trượt, mã số lọc bụi A14.31	1825927	549535	3.000
Số 15	Bụi từ đỉnh Silo xi măng, mã số lọc bụi A14.38-1A	1825936	549554	6.900
Số 16	Bụi từ đỉnh Silo xi măng, mã số lọc bụi A14.38-2A	1825945	549548	6.900
Số 17	Bụi từ đỉnh Silo xi măng, mã số lọc bụi A14.38-3A	1825941	549564	6.900
Số 18	Bụi từ đỉnh Silo xi măng, mã số lọc bụi A14.38-4A	1825951	549559	6.900
Số 19	Bụi từ công đoạn cấp liệu nghiền xi măng, mã số lọc bụi A13.07	1825889	549563	11.160

Nguồn khí thải, Dòng khí thải	Vị trí nguồn phát sinh khí thải, mã số lọc bụi tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất (m ³ /giờ)
		X	Y	
Số 20	Bụi từ đỉnh gầu nâng chuyển liệu lên Silo, mã số lọc bụi A15.02	1825931	549543	11.160
Số 21	Bụi từ công đoạn xuất xi măng rời, mã số lọc bụi 15.20.2A	1825932	5495586	6.900
Số 22	Bụi từ công đoạn xuất xi măng rời, mã số lọc bụi 15.20.3A	1825939	549594	6.900
Số 23	Bụi từ công đoạn xuất xi măng rời, mã số lọc bụi 15.20.4A	1825941	549609	6.900
Số 24	Bụi từ máng trượt khu vực đóng bao, mã số lọc bụi 15.14A	1825985	549618	2.400
Số 25	Bụi từ đỉnh gầu nâng xi măng khu vực đóng bao, mã số lọc bụi 16.02A	1825969	549608	6.900
Số 26	Bụi từ máy đóng bao, mã số lọc bụi 16.16A	1825984	549622	30.500
<i>Dây chuyền nghiền xi măng 2 (không sản xuất clinker)</i>				
Số 27	Bụi, khí thải từ công đoạn nghiền xi măng dây chuyền 2, mã số lọc bụi B14.15	1825878	549545	115.000
Số 28	Bụi từ khu vực máy cán ép, mã số lọc bụi B13.23	1825864	549551	20.628
Số 29	Bụi từ khu vực máy cán ép, mã số lọc bụi B13.24	1825870	549560	20.628
Số 30	Bụi từ máng trượt, mã số lọc bụi B14.31	1825924	549534	3.000
Số 31	Bụi từ máng trượt, mã số lọc bụi B14.38-1B	1825923	549531	6.900
Số 32	Bụi từ đỉnh Silo xi măng, mã số lọc bụi B14.38-2B	1825949	549581	6.900
Số 33	Bụi từ đỉnh Silo xi măng, mã số lọc bụi B14.38-3B	1825960	549577	6.900
Số 34	Bụi từ đỉnh Silo xi măng, mã số lọc bụi B14.38-4B	1825955	549593	6.900
Số 35	Bụi từ cấp liệu xi măng, mã số lọc bụi B13.07	1825965	549588	11.160
Số 36	Bụi từ đỉnh gầu nâng chuyển liệu lên Silo xi măng, mã số lọc bụi B15.02	1825878	549547	11.160

Nguồn khí thải, Dòng khí thải	Vị trí nguồn phát sinh khí thải, mã số lọc bụi tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất (m ³ /giờ)
		X	Y	
Số 37	Bụi từ công đoạn xuất xi măng rời, mã số lọc bụi 15.20.1B	1825955	549550	6.900
Số 38	Bụi từ máng trượt khu vực đóng bao, mã số lọc bụi 15.14B	1825981	549609	2.400
Số 39	Bụi từ đỉnh gầu nâng xi măng khu vực đóng bao, mã số lọc bụi 16.02B	1825977	549620	6.900
Số 40	Bụi từ hệ thống làm sạch bao khu vực đóng bao, mã số lọc bụi 16.03	1825994	549609	11.160
Số 41	Bụi từ máy đóng bao, mã số lọc bụi 16.16B	1825976	549610	30.500
Số 42	Bụi từ máy đập nhỏ thạch cao, mã số lọc bụi AB12.01LB	1825902	549650	6.900
<i>Dây chuyền nghiền xi măng 4 (có sản xuất clinker)</i>				
Số 82	Bụi, khí thải từ công đoạn nung clinker, mã số lọc bụi D10.01	1826694	551208	680.000
Số 83	Bụi, khí thải từ công đoạn làm nguội clinker, mã số lọc bụi D14.06	1825842	550965	420.000
Số 84	Bụi, khí thải từ công đoạn nghiền than, mã số lọc bụi D06.08	1827521	551286	60.000
Số 85	Bụi, khí thải từ công đoạn nghiền xi măng, mã số lọc bụi D20.18	1825778	549990	150.000
Số 86	Bụi từ máy cắt đất sét, mã số lọc bụi D02.02	1825909	549362	6.900
Số 87	Bụi từ băng tải lấy đá vôi vào nhà vòm chứa đá vôi, mã số lọc bụi D04.05-1	1825799	549284	6.900
Số 88	Bụi từ băng tải cấp đá vôi vào nhà vòm chứa đá vôi, mã số lọc bụi D04.05-2	1825799	549284	6.900
Số 89	Bụi từ Silo chứa nguyên liệu, mã số lọc bụi D07.18	1825802	549795	17.800
Số 90	Bụi từ Silo chứa nguyên liệu, mã số lọc bụi D07.23	1825851	549363	8.930
Số 91	Bụi từ Silo chứa nguyên liệu, mã số lọc bụi D07.26 (1)	1825851	549363	6.900
Số 92	Bụi từ Silo chứa nguyên liệu, mã số lọc bụi D07.26 (2)	1825872	549355	6.900

Nguồn khí thải, Dòng khí thải	Vị trí nguồn phát sinh khí thải, mã số lọc bụi tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất (m ³ /giờ)
		X	Y	
Số 93	Bụi từ băng tải cấp nguyên liệu cho nghiền xi măng, mã số lọc bụi D19.10A	1825645	549355	6.900
Số 94	Bụi từ máy đập búa của nguyên liệu phụ gia, mã số lọc bụi D17.04	1825819	549252	6.900
Số 95	Bụi từ băng tải cấp than, mã số lọc bụi D06.52	1825663	549409	5.000
Số 96	Bụi từ cân cấp liệu nghiền liệu, mã số lọc bụi D 07.18	1825802	549795	17.800
Số 97	Bụi từ băng tải từ đáy Silo nguyên liệu lên nghiền liệu đứng, mã số lọc bụi D 07.21	1825802	543042	6.900
Số 98	Bụi từ băng tải từ đáy Silo nguyên liệu lên nghiền liệu đứng, mã số lọc bụi D 08.16	1825740	549423	8.930
Số 99	Bụi từ máng trượt từ nghiền liệu sống qua Silo đồng nhất, mã số lọc bụi D 08.24A	1825679	549422	3.000
Số 100	Bụi từ máng trượt từ nghiền liệu sống qua Silo đồng nhất, mã số lọc bụi D 08.24B	1825667	549417	3.000
Số 101	Bụi từ đỉnh Silo liệu sống, mã số lọc bụi D09.06	1825643	549366	17.800
Số 102	Bụi từ rút clinker chuyển đến nghiền xi măng, mã số lọc bụi D 18.05-A	1825494	549541	5.000
Số 103	Bụi từ rút clinker chuyển đến nghiền xi măng, mã số lọc bụi D 18.05-B	1825467	549479	5.000
Số 104	Bụi từ rút clinker chuyển đến nghiền xi măng, mã số lọc bụi D 18.05-C	1825634	549387	5.000
Số 105	Bụi từ đỉnh Silo chứa clinker cấp cho nghiền xi măng, mã số lọc bụi D19.10B	1825626	549374	5.000
Số 106	Bụi từ đỉnh Silo chứa clinker cấp cho nghiền xi măng, mã số lọc bụi D19.10C	1825626	549360	5.000
Số 107	Bụi từ điểm đổ tại khu vực nghiền xi măng, mã số lọc bụi D 20.24	1825555	549436	31.000

Nguồn khí thải, Dòng khí thải	Vị trí nguồn phát sinh khí thải, mã số lọc bụi tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất (m ³ /giờ)
		X	Y	
Số 108	Bụi từ đỉnh Silo xi măng, mã số lọc bụi D21.10A	1825520	549467	11.160
Số 109	Bụi từ đỉnh Silo xi măng, mã số lọc bụi D21.10B	1825520	549467	11.160
Số 110	Bụi từ đỉnh Silo xi măng, mã số lọc bụi D21.10C	1825489	549462	11.160
Số 111	Bụi từ đỉnh Silo xi măng, mã số lọc bụi D21.10D	1825489	549462	11.160
Số 112	Bụi từ các cân cấp liệu nghiền xi măng, mã số lọc bụi D10.21	1825617	549380	11.160
Số 113	Bụi từ đỉnh Silo clinker D50, mã số lọc bụi D15.01	1825489	549458	26.700
Số 114	Bụi từ băng tải clinker, mã số lọc bụi D05.04	1825511	549432	6.900
Số 115	Bụi từ băng tải clinker Silo chứa, mã số lọc bụi D15.10A	1825485	549484	11.160
Số 116	Bụi từ băng tải clinker Silo chứa, mã số lọc bụi D15.10B	1825485	549478	11.160
Số 117	Bụi từ băng tải clinker Silo chứa, mã số lọc bụi D15.10C	1825508	549459	11.160
Số 118	Bụi từ băng tải clinker Silo chứa, mã số lọc bụi D15.10D	1825555	549516	11.160
Số 119	Bụi từ đỉnh Silo clinker rời, mã số lọc bụi D15.22	1825428	549567	40.100
Số 120	Bụi từ đỉnh Silo xi măng rời PCB 40T, mã số lọc bụi 22.06 DR1	1825468	549441	4.500
Số 121	Bụi từ đỉnh Silo xi măng rời PCB 40H, mã số lọc bụi 22.06 DR2	1825487	549413	4.500
Số 122	Bụi từ máy đóng bao, mã số lọc bụi 23.14D1	1825477	549486	23.000
Số 123	Bụi từ máy đóng bao, mã số lọc bụi 23.14D2	1825481	549505	23.000
Số 124	Bụi từ đỉnh gầu chứa xi măng, mã số lọc bụi 21.10 D1.D2	1825469	549447	4.500

{Điều chỉnh bỏ “Nguồn số 43 đến Nguồn số 81 thuộc dây chuyền nghiền xi măng 3 (có sản xuất clinker)” đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp

GPMT số 269/GPMT-BNNMT ngày 16/7/2025}.

IV. ĐIỀU CHỈNH VỀ BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều chỉnh nội dung tiêu Mục 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung tại Phần A Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép môi trường số 269/GPMT- BNNMT ngày 16 tháng 7 năm 2025 như sau:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 02: Trạm đập quặng sắt dây chuyền 4.
- Nguồn số 04: Trạm đập thạch cao dây chuyền 4.
- Nguồn số 06: Công đoạn nghiền nguyên liệu dây chuyền 4.
- Nguồn số 08: Công đoạn nung và làm nguội clinker dây chuyền 4.
- Nguồn số 10: Công đoạn nghiền than dây chuyền 4.
- Nguồn số 11: Công đoạn sản xuất xi măng dây chuyền 1, 2.
- Nguồn số 13: Công đoạn sản xuất xi măng dây chuyền 4.
- Nguồn số 14: Công đoạn chứa và đóng bao xi măng dây chuyền 1, 2.
- Nguồn số 15: Công đoạn chứa và đóng bao xi măng dây chuyền 4.
- Nguồn số 16: Máy phát điện dự phòng (công suất 775 kVA).
- Nguồn số 17: Máy phát điện dự phòng (công suất 750 kVA)."

(Điều chỉnh bỏ các nguồn như sau “Nguồn số 01; Nguồn số 03; Nguồn số 05; Nguồn số 07; Nguồn số 09; Nguồn số 12; hiệu chỉnh Nguồn số 14 ” đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp GPMT số 269/GPMT-BNNMT ngày 16/7/2025).